CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam

Ngày 31/03/2025	10,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**8.0%**	**13.7%**

DT thuần
Q1/25
172
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.0| -33.2%
YoY: ▼7.00| -4.1%

LN thuần
Q1/25
-3.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.8| -119%
YoY: ▼6.17| -240%

LN sau thuế
Q1/25
-3.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.8| -124%
YoY: ▼5.69| -278%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-2.1%
YoY: +/-▼ 9.6%

ROE (TTM)
Q1/25
6.9%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,842 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	486
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,405
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.31
EPS	770
P/E	14.0

DT thuần
2024
935
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126| 15.6%

LN thuần
2024
50.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.80| 18.4%

LN sau thuế
2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10| 21.2%

Cơ cấu sở hữu

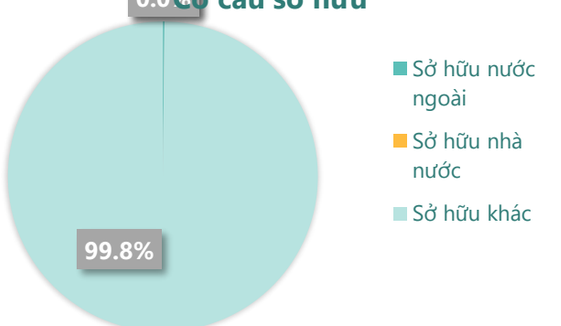

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

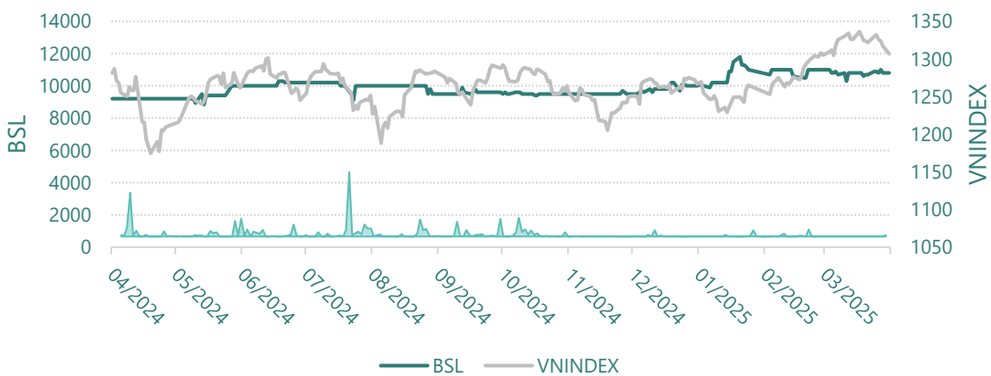

Cơ cấu cổ đông

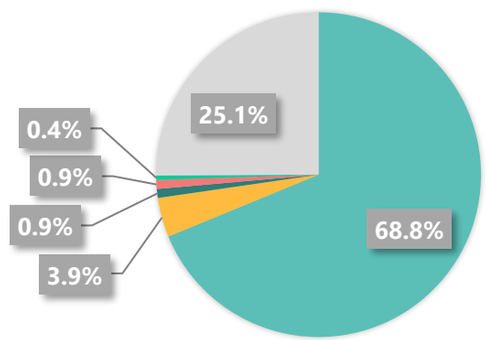

- Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
- Văn Bảo Ngọc
- Văn Thảo Nguyên
- Nguyễn Thị Hạnh
- Võ Hải Thanh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

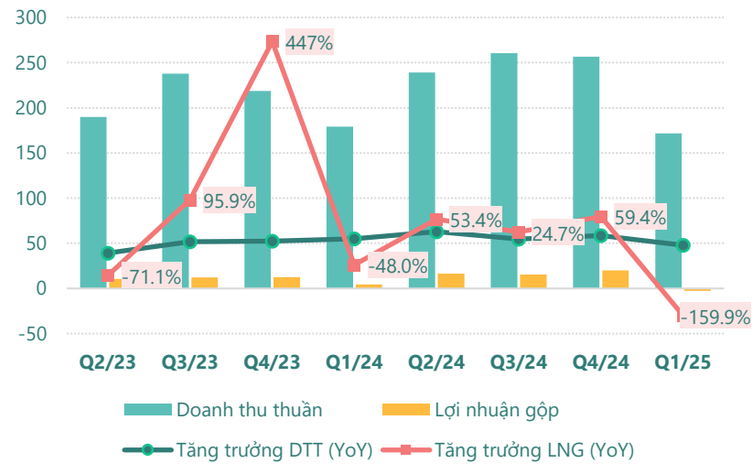

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

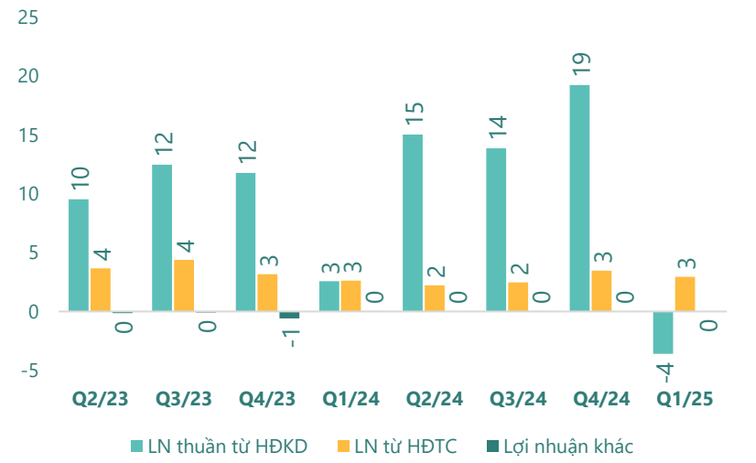

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

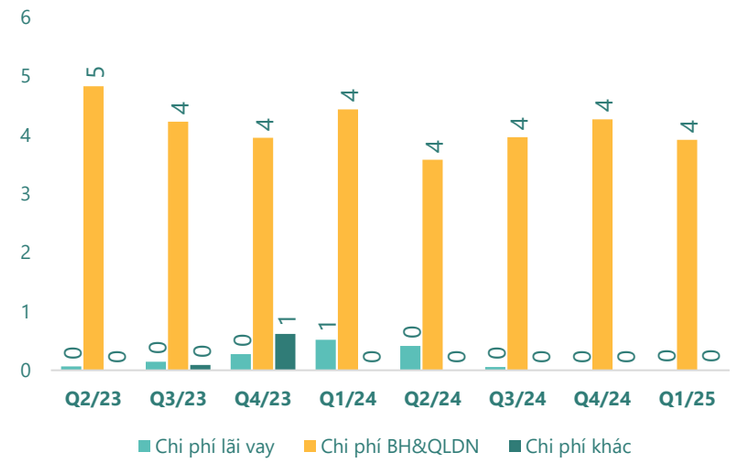

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

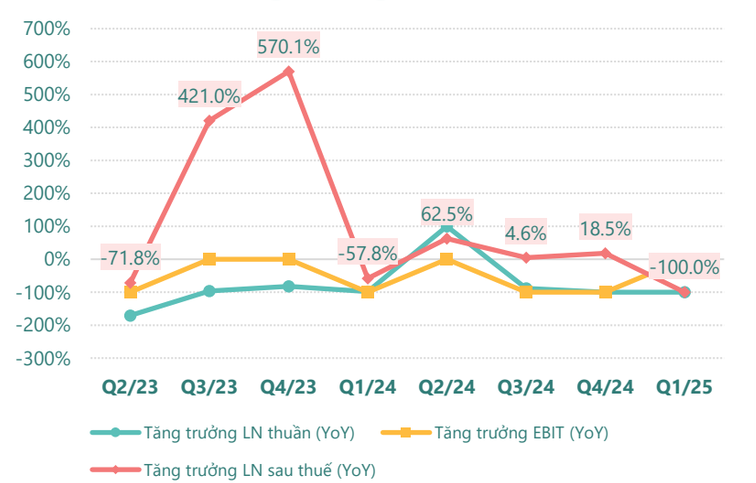

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

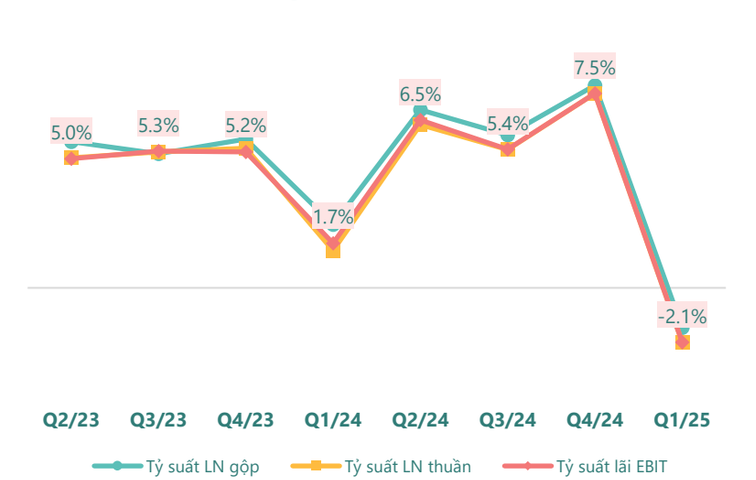

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

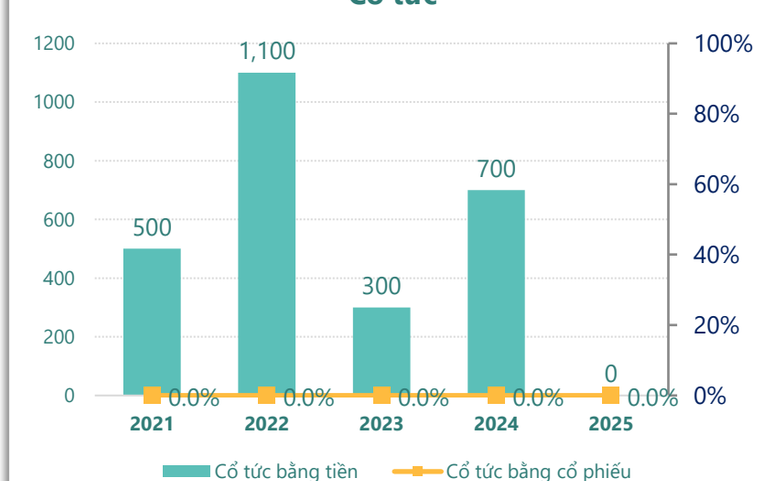

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

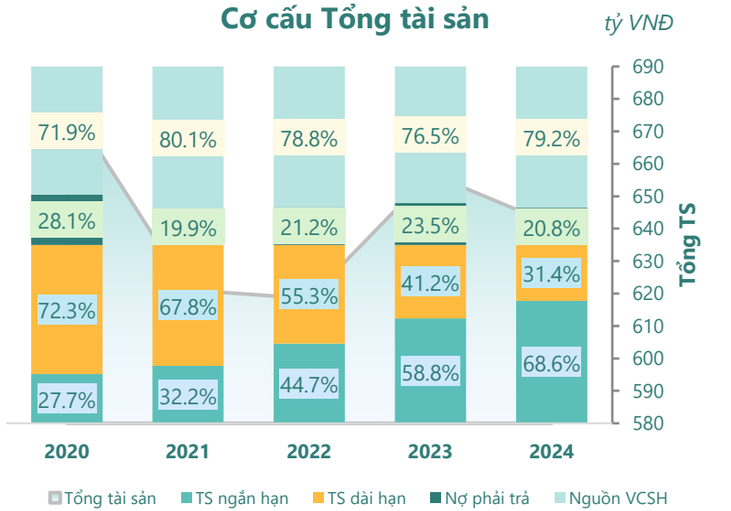

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

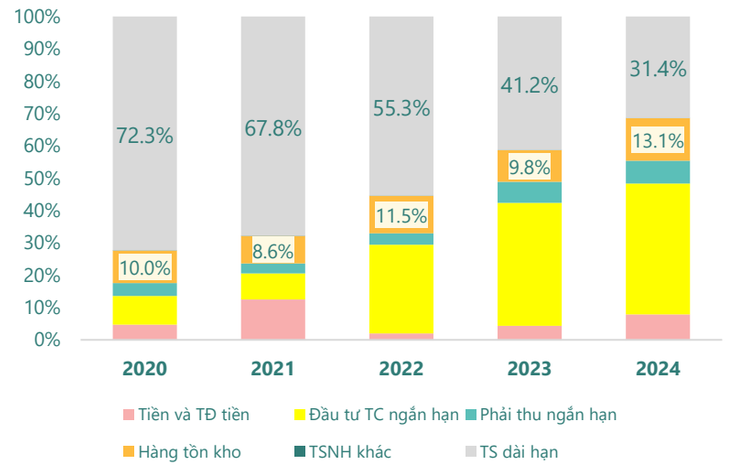

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

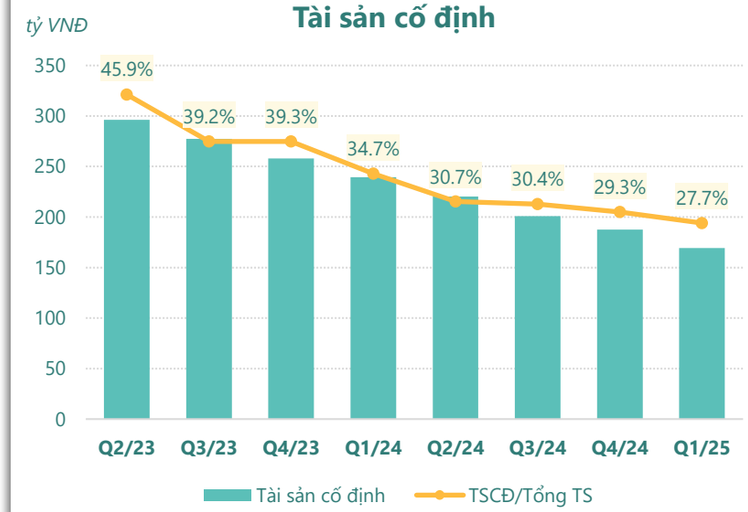

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

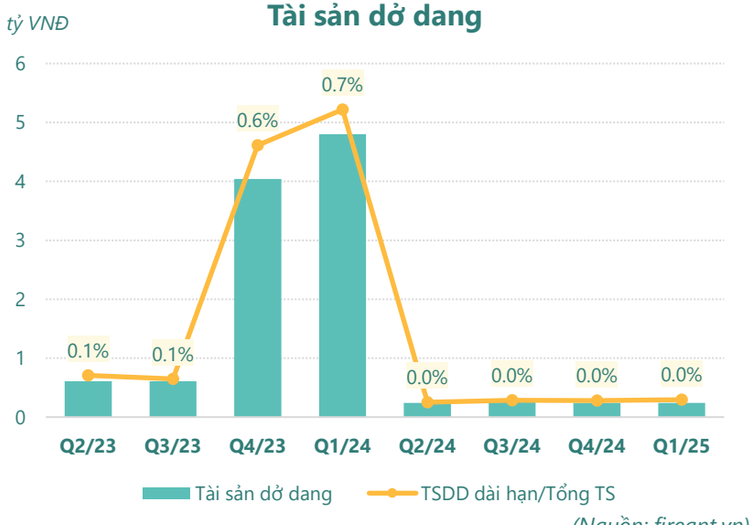

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

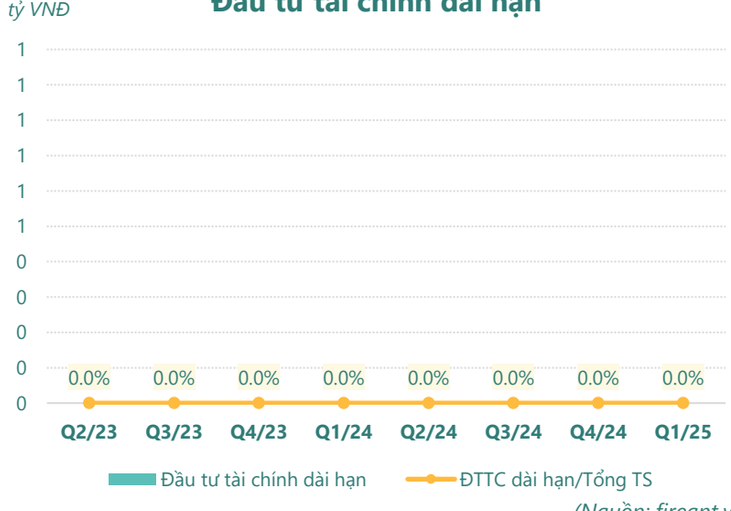

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

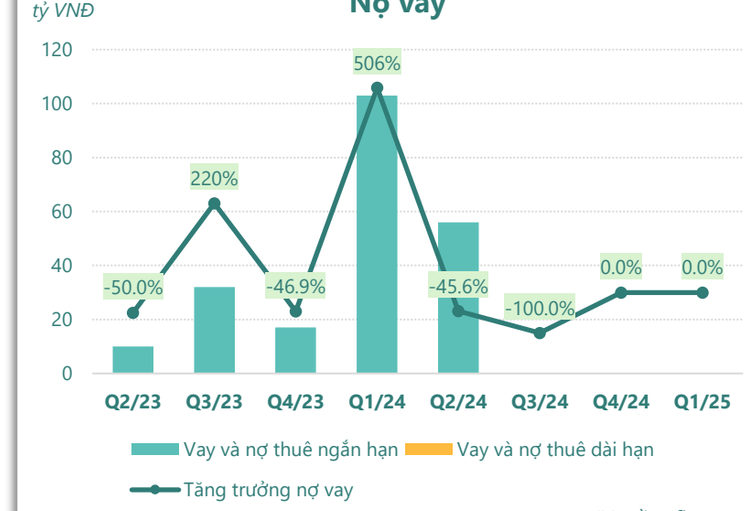

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

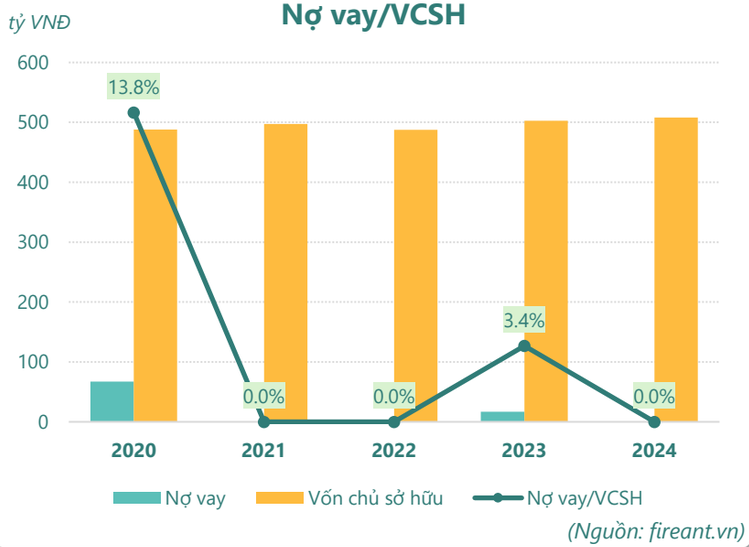

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

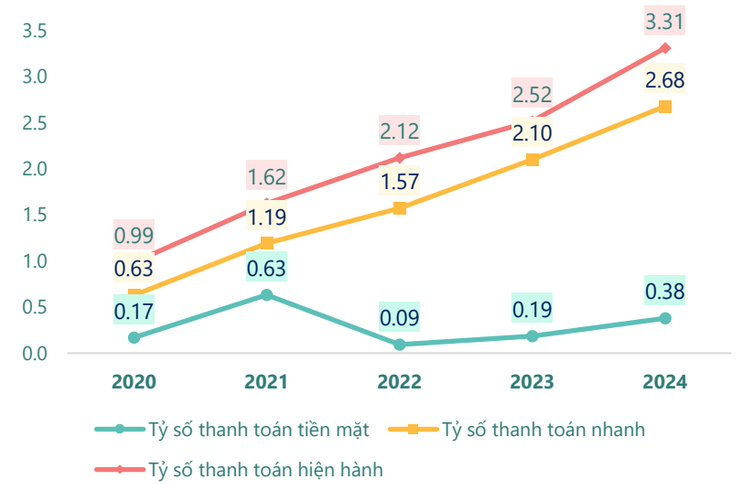

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

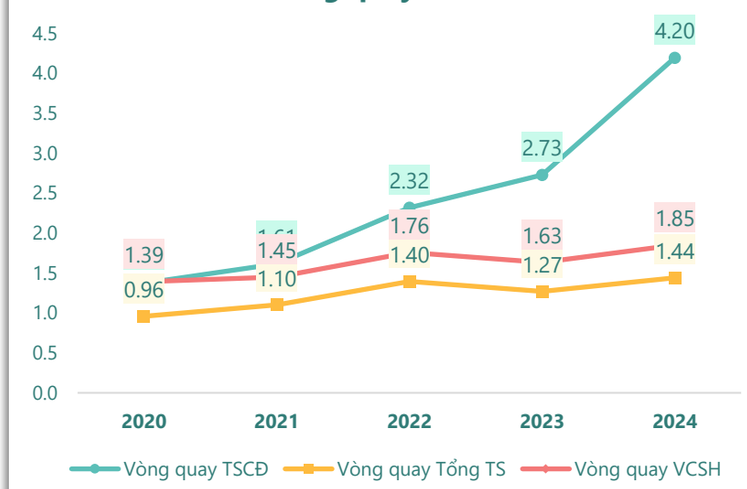

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

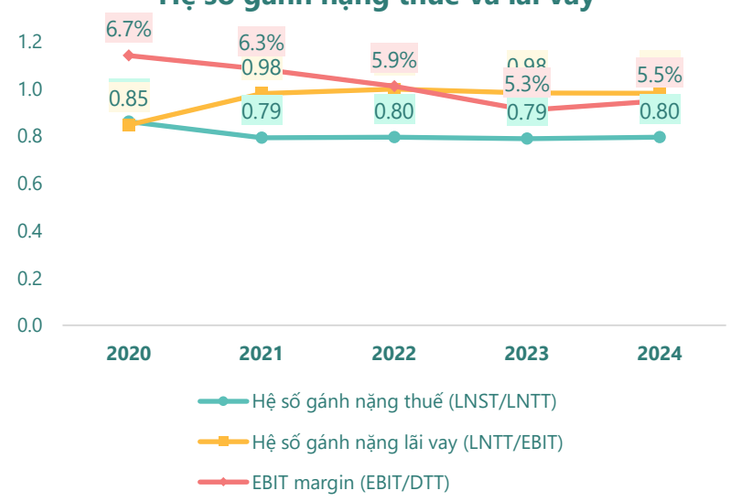

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

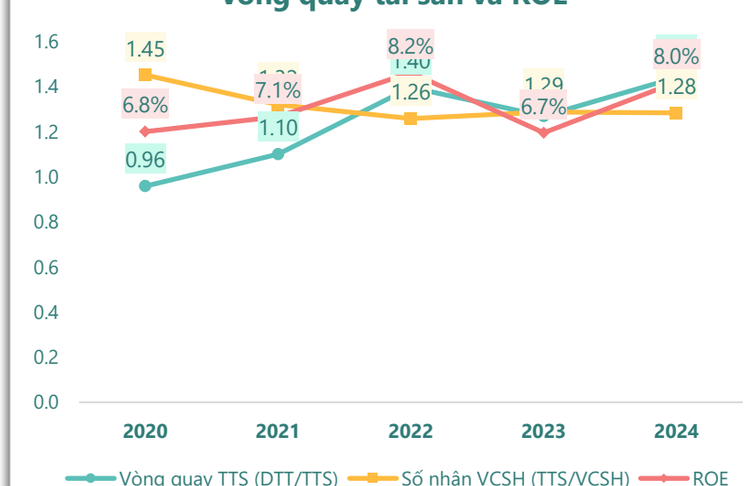

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

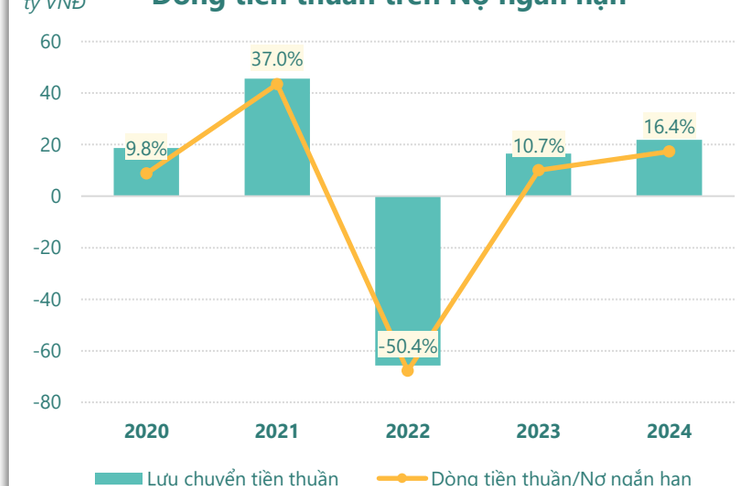

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**172**	**179**	**-4.1%**	**935**	**809**	**15.6%**
Giá vốn hàng bán	174	175	-0.4%	879	762	15.3%
Lợi nhuận gộp	-2.62	4.38	-160%	56.2	46.7	20.3%
Doanh thu HĐTC	2.95	3.14	-6.2%	11.8	14.3	-17.6%
Chi phí TC	0.00	0.52	-99.1%	0.99	0.74	34.6%
Chi phí lãi vay	0.00	0.52	-99.1%	0.99	0.74	34.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.23	0.24	-2.9%	1.26	0	
Chi phí QLDN	**3.69**	**4.20**	**-12.2%**	**15.0**	**17.4**	**-13.9%**
LN thuần từ HĐKD	-3.60	2.57	-240%	50.7	42.9	18.4%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**-0.67**	**101%**
LN trước thuế	-3.61	2.57	-240%	50.7	42.2	20.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.64**	**2.05**	**-278%**	**40.4**	**33.3**	**21.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.64**	**2.05**	**-278%**	**40.4**	**33.3**	**21.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.7	-34.3	45.1	89.3	-26.7	-7.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.1	-51.2	-1.82	201	-150	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	86.0	-55.9	-78.9	-0.60	-0.01
Tiền đầu kỳ	33.3	28.6	29.2	16.6	228	50.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.69**	**0.58**	**-12.5**	**211**	**-177**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.6	29.2	16.6	228	50.4	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**611**	**641**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	428	440	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	35.1	50.4	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	260	1.9%
Phải thu ngắn hạn	49.4	45.4	8.7%
Hàng tồn kho	78.8	84.0	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.78	-26.1%
Tài sản dài hạn	**182**	**201**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	169	188	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.24	0.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**13.3**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	133	-19.4%
Nợ ngắn hạn	**107**	**133**	**-19.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.6	21.2	-40.5%
Nợ dài hạn	0.17	0.17	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**503**	**508**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**503**	**508**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)